

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,910 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-11.2%	-22.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.24
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

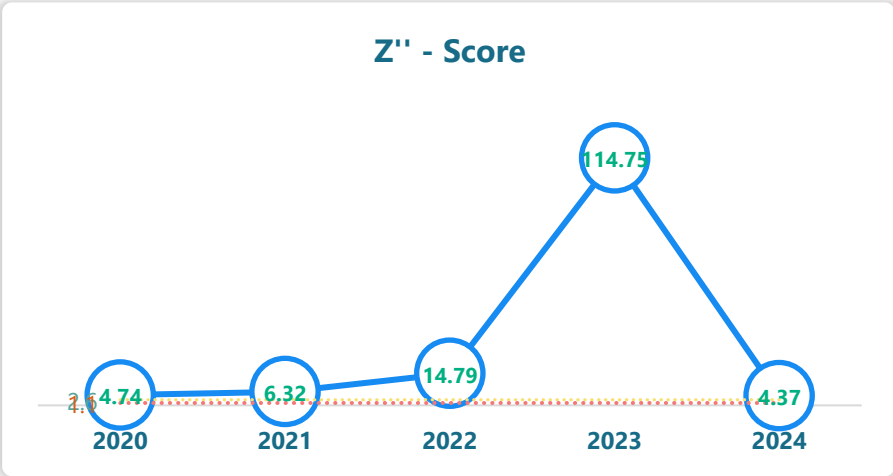
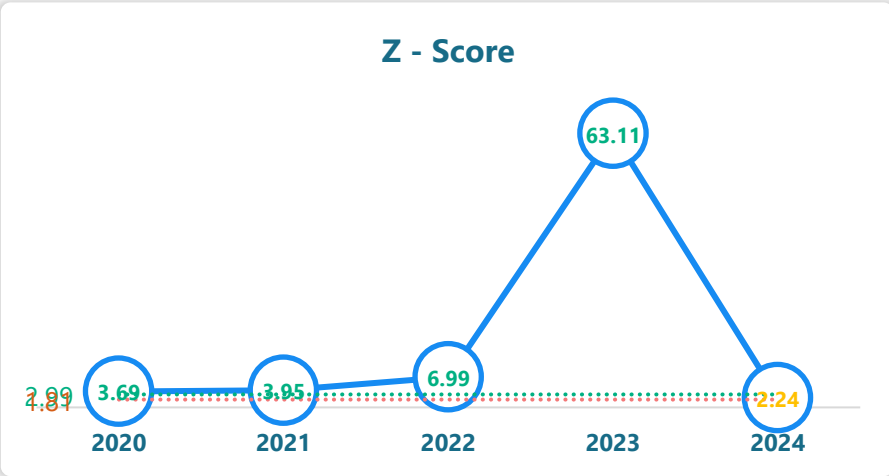
Hệ số nguy cơ phá sản	4.37
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	473
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 460
	▲ 3480%

2024	
LN sau thuế	24.0
tỷ VNĐ	YoY
	▲ 20.1
	▲ 519%

2024	
ROE	7.6%
	+/- YoY
	▲ 6.2%

2024	
ROA	5.6%
	+/- YoY
	▲ 4.3%



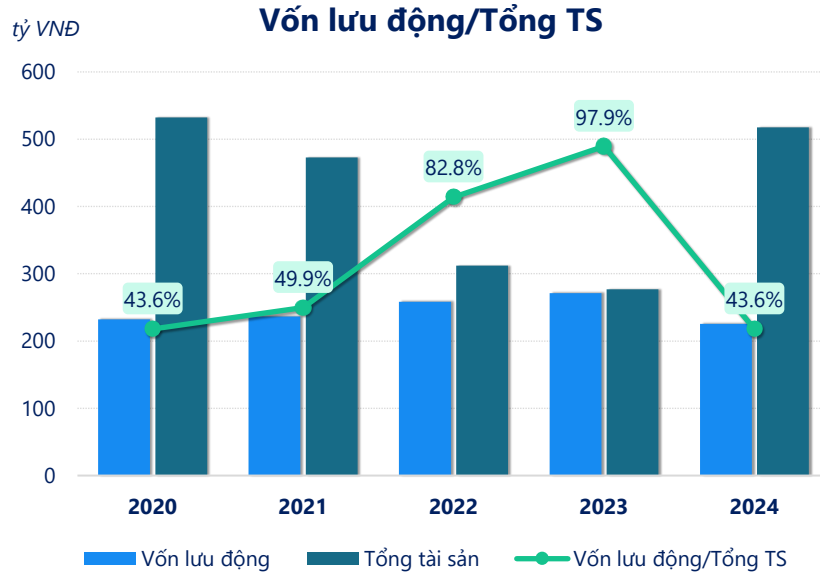
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.24** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ST8** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ST8** năm **2024** đạt **4.37**, thấp hơn so với năm 2023 (114.75). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ST8** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 3480%** đạt **472.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 519%** đạt **23.97** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

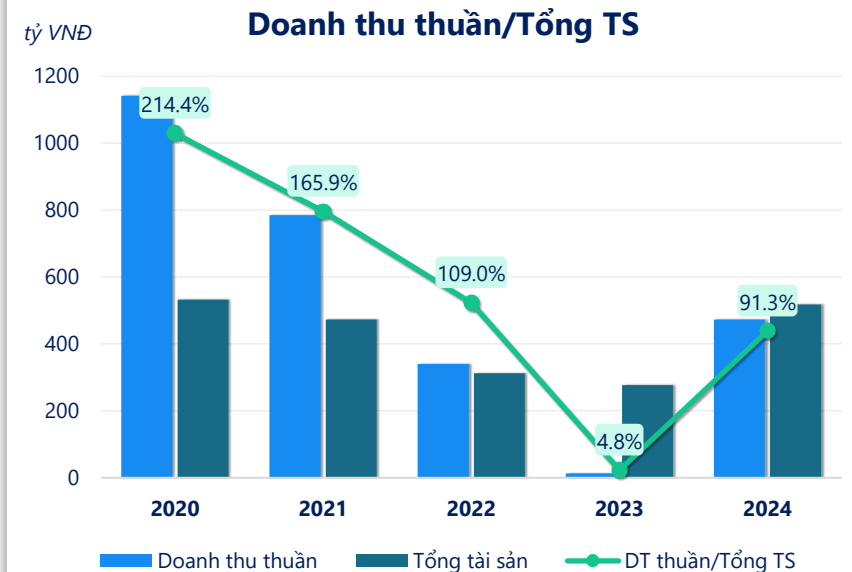
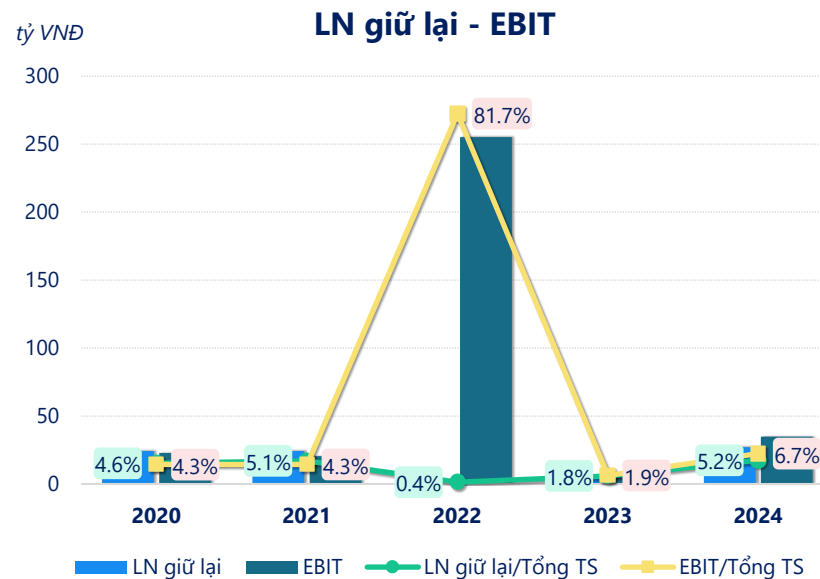
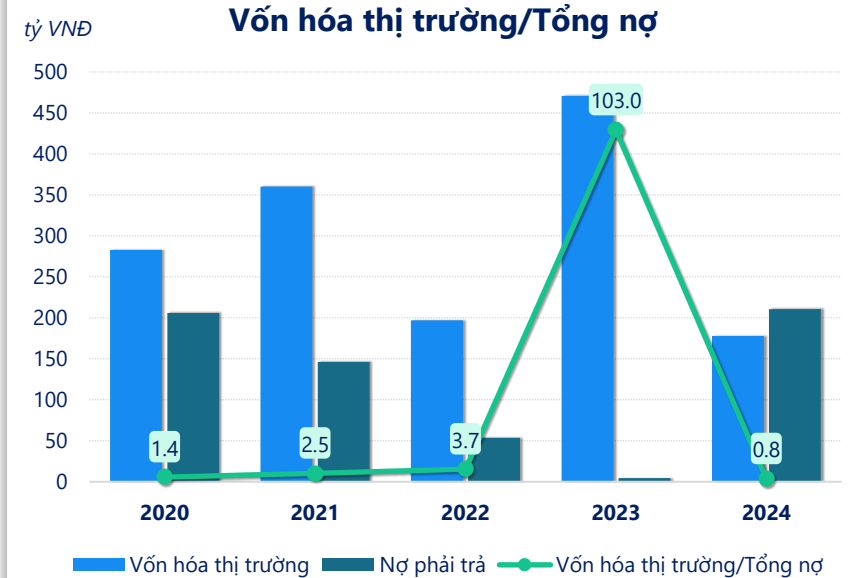
CTCP Tập đoàn ST8 (HSX: ST8)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	518	277	87.0%
Tài sản ngắn hạn	433	276	57.0%
Tiền và tương đương tiền	12.8	39.5	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.1	0	
Phải thu ngắn hạn	275	234	17.5%
Hàng tồn kho	116	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	2.52	65.8%
Tài sản dài hạn	85.0	1.28	6531%
Phải thu dài hạn	0.11	0.15	-24.7%
Tài sản cố định	38.8	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	0.60	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	0	
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.54	-34.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	4.57	4507%
Nợ ngắn hạn	207	4.57	4428%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	0	
Nợ dài hạn	3.60	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,142	785	340	13.2	473
Giá vốn hàng bán	958	634	92.5	10.5	450
Lợi nhuận gộp	184	151	248	2.73	22.8
Doanh thu HĐTC	8.42	5.92	11.2	6.39	15.3
Chi phí TC	2.28	1.18	0.17	0	24.7
Chi phí lãi vay	2.28	1.08	0	0	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	88.6	0	0.02	2.26
Chi phí QLDN	59.7	49.7	3.40	2.46	6.94
LN thuần từ HĐKD	20.4	17.3	255	6.64	4.17
Lợi nhuận khác	0.01	2.03	-0.08	-1.44	25.0
LN trước thuế	20.5	19.3	255	5.20	29.2
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.5	204	3.87	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	15.3	204	3.71	22.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.0	-37.1	-67.5	-186	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-23.6	498	-50.9	6.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.72	-0.85	-219	10.0	173
Tiền đầu kỳ	89.5	139	54.7	267	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	-61.5	212	-227	-26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	77.7	267	39.5	12.8